

Thị trường giao dịch cân bằng

Các chỉ số và nhiều cổ phiếu tăng hào hứng ngay khi mở cửa cùng với đà tăng điểm của các thị trường chứng khoán lớn và mức độ tích cực chỉ duy trì tới sau 10h sau đó thị trường chùng dần đều xuống tới cuối phiên giao dịch. Số lượng cổ phiếu tăng trong phiên giao dịch sáng chiếm áp đảo nhưng ở phiên giao dịch chiều nhiều cổ phiếu chịu sức ép bán đã quay đầu giảm điểm tạo ra sự cân bằng về cuối phiên. VNIndex đóng cửa ở 960.25 điểm giảm 1.03 điểm và VN30 đóng cửa ở 928.90 điểm tăng 1.2 điểm với thanh khoản toàn thị trường khi loại bỏ giao dịch hòa thuận đạt 3.500 tỷ đồng không có sự cải thiện so với phiên giao dịch trước

Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn sau khi đồng thuận tăng nhẹ đầu phiên tạo ra sự hào hứng đã có sự phân hóa đáng kể trở lại trong đó các cổ phiếu giảm chiếm số đông hơn như SAB; VCB; CTG; BID; BVH; TCB; NVL; VJC...trong khi đó ở chiều tăng VIC; VNM; HPG; STB; GAS tăng nhẹ tạo được sự cân bằng nhờ vốn hóa lớn hơn nhóm giảm. Nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng giảm điểm trở lại với mức giảm nhẹ như VCB; BID; CTG; MBB; TCB; ACB; EIB trong đó CTG tỏ ra yếu nhất và ngược lại STB có phiên tăng điểm tốt +1.6% và VPB tăng nhẹ. Nhóm cổ phiếu ngành chứng khoán diễn biến tích cực hơn với SSI; SHS; FTS tăng nhẹ trong khi HCM; VND; MBS đóng cửa ở tham chiếu và chỉ VCI giảm -1.9%. Nhóm cổ phiếu dầu khí điều chỉnh giảm trở lại như PLX; PVS; PVD; PVC trong khi GAS; BSR; OIL; PVB đóng cửa ở tham chiếu. Số lượng cổ phiếu tăng và giảm tương quan cân bằng và số lượng cổ phiếu tăng nổi trội vẫn tương đối nhiều nhưng chủ yếu vẫn tập trung vào nhóm vốn hóa tầm trung và nhỏ như ACV +3.7%; VEA +3.8%; VCS +3.9%; TCM +4.3%; DIG +2.2%; CEO +2.1%; TNG +2.1%....

Khối nhà đầu tư ngoại tiếp tục giao dịch sôi động trong phiên hôm nay và khối này bán ròng nhẹ 40 tỷ trên sàn HOSE. Áp lực bán ròng tập trung vào HPG; CTG; VIC; VJC; VCB; HDB; VHM; GAS.... và ở chiều ngược lại khối này tích cực mua ròng E1VFN30 với 3.3 triệu CCQ; VSC; SSI; VNM; MSN; STB; KBC;cũng được mua ròng nhẹ

Diễn biến phiên giao dịch hôm nay tạo ra một chút tâm lý hụt hẫng bởi phần đông nhà đầu tư kỳ vọng với các điều kiện thuận lợi hôm nay là một phiên tăng bùng nổ và dòng tiền quay trở lại. Tuy nhiên, sự hào hứng chỉ diễn ra ở thời điểm mở cửa và dòng tiền nóng vội nhanh chóng cạn kiệt khiến cho thị trường chùng dần đều về cuối phiên. Theo quan sát của chúng tôi một số cổ phiếu vốn hóa lớn đã có những áp lực bán chủ động đáng kể trong phiên hôm nay với cách bán khá kiên nhẫn khi lựa theo chỉ số và sức cầu để bán. Ngoài ra, thị trường cũng đang trong giai đoạn tái cơ cấu danh mục của các quỹ đầu tư chỉ số lớn như VNM ETF; DB ETF kéo dài tới 21/12/2018 và thông thường thị trường sẽ thiên về hướng dao động hẹp trong kỳ tái cơ cấu. Do đó, chúng tôi cho rằng xu hướng hồi phục hiện vẫn ổn cho kỳ vọng 980 điểm của VNindex nhưng dòng tiền không thực sự hào hứng như mong đợi và có lẽ với các danh mục nắm giữ tỷ trọng lớn cổ phiếu chiến thuật hợp lý lúc này nên ưu tiên giảm tỷ trọng dần ở các cổ phiếu bắt đầu suy yếu so với đà tăng chung và giữ lại các cổ phiếu ở trạng thái tích cực hơn thị trường.

Thống kê	HOSE	HNX
Đóng cửa	960.3	107.3
% Thay đổi	-0.11	-0.35
Khối lượng	171.9	41.7
Giá trị (tỷ đồng)	3,829.6	607.3
Số mã tăng	139	50
Số mã giảm	145	85
Không thay đổi	89	238

Hàng hóa & Tiền tệ	Đóng cửa	Thay đổi %
Gold(USD/Oz)	1,244	-0.07
WTI Oil (\$/B) 1Mth	51	-0.98
Brent Oil (\$/B) 1Mth	60	-0.86
USDVND	23,292	0.01
EURVND	26,493	-0.02

Nguồn: Bloomberg

VNINDEX



HNX-INDEX



Nhóm ngành (VNIndex)	Tỷ trọng Index (%)	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x
Tiêu dùng thiết yếu	2.88	-0.04%	15.88	3.92
Thực phẩm và đồ uống	19.23	0.08%	27.13	7.53
Năng lượng	3.00	-0.31%	24.44	3.20
Tài chính	26.48	-0.67%	17.18	2.46
Y tế	0.95	-0.04%	18.34	2.89
Công nghiệp	7.70	-0.09%	17.76	3.52
Công nghệ thông tin	0.99	0.48%	9.15	2.21
Vật liệu và hóa chất	4.28	0.65%	11.08	1.57
Bất động sản	26.55	0.19%	52.08	4.02

Thị trường Khu vực	Giá đóng cửa	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x	Vốn hóa Tỷ US\$
China	3,219.7	1.55%	11.88	1.53	3,640.6
India	10,791.6	0.50%	22.15	2.91	1,090.5
Indonesia	6,177.7	1.02%	19.74	2.28	479.6
Laos	821.3	-0.18%	4.69	0.29	1.1
Malaysia	1,676.0	0.77%	19.15	1.74	251.0
Philippines	7,522.9	0.46%	19.09	2.01	177.8
Taiwan	9,858.8	0.43%	12.69	1.49	950.9
Thailand	1,615.0	-1.22%	14.82	1.90	509.4

HOSE					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng VND					
CP	Giá	+/- (VND)	%thay	Khối	Đóng góp
VIC	102,800	600	0.6	488,820	0.594
VNM	135,000	1,000	0.8	643,110	0.540
HPG	34,000	400	1.2	5.48MLN	0.263
SBT	21,000	800	4.0	2.02MLN	0.138
STB	12,900	200	1.6	8.93MLN	0.117

HNX					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng VND					
CP	Giá	+/- (VND)	%thay	Khối	Đóng góp
VCS	77,300	2,900	3.9	518,400	0.095
VGC	17,900	200	1.1	1.89MLN	0.041
OCH	5,300	400	8.2	101,100	0.037
CEO	14,600	300	2.1	3.00MLN	0.031
DBC	27,000	300	1.1	24,000	0.017

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm VND					
CP	Giá	+/- (VND)	%thay	Khối	Đóng góp
SAB	250,200	-2,800	-1.1	30,870	-0.557
VCB	57,600	-400	-0.7	851,900	-0.446
CTG	23,150	-350	-1.5	4.16MLN	-0.404
BID	34,300	-350	-1.0	1.61MLN	-0.371
BVH	101,000	-1,000	-1.0	76,620	-0.217

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm VND					
CP	Giá	+/- (VND)	%thay	Khối	Đóng góp
ACB	30,700	-200	-0.7	1.77MLN	-0.251
SHB	7,600	-100	-1.3	2.81MLN	-0.105
HUT	4,300	-200	-4.4	1.96MLN	-0.041
VCG	20,800	-500	-2.4	3.19MLN	-0.034
PHP	10,700	-1,000	-8.6	300	-0.033

Nguồn: Bloomberg

TIN VĨ MÔ

Xuất siêu kỷ lục 7,4 tỷ USD - Tổng cục Hải quan vừa công bố số liệu thống kê xuất nhập khẩu trong nửa cuối tháng 11, từ ngày 16/11 đến 30/11 đạt hơn 21,6 tỷ USD. Như vậy, tính chung tháng 11, tổng giá trị xuất khẩu cả nước đạt hơn 440 tỷ USD, tăng hơn 51,7 tỷ đô (tương đương tăng 13,3%) so với cùng kỳ 2017. Nửa cuối tháng 11, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 0,64 tỷ USD, qua đó đưa mức thặng dư của cả nước trong 11 tháng qua lên 7,41 tỷ USD - cao kỷ lục. Thống kê của Tổng cục Hải quan cũng cho biết tổng trị giá hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam trong nửa cuối tháng 11 đạt 11,14 tỷ USD, tăng 510 triệu USD, tương đương 4,8% so với nửa đầu tháng. Tính đến hết tháng 11, tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam đạt 223,7 tỷ USD, tăng 14,5% tương ứng tăng 28,3 tỷ USD so với cùng kỳ 2017.

TIN DOANH NGHIỆP

GAS - Muốn nâng sở hữu PVG - CTCP Kinh doanh Khí Miền Bắc (HNX: PVG) vừa công bố tài hiệu hợp ĐHĐCĐ bất thường 2018 bàn phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Cụ thể, HĐQT trình cổ đông phương án phát hành 8,78 triệu cp riêng lẻ cho Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP (HoSE: GAS) với giá 10.000 đồng/cp. Hiện GAS đang sở hữu 9,95 triệu cp PVG, chiếm tỷ lệ 36% vốn. Nếu thực hiện mua thành công, GAS sẽ nâng sở hữu lên 18,7 triệu cp, ứng 51,3% vốn mới của PVG. Số cổ phần phát hành trong đợt này bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2019 sau khi ĐHĐCĐ thông qua và được UBCKNN chấp thuận.

LPB - Chia cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành thêm cổ phiếu - Ngày 28/12 tới đây, Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt (LienVietPostBank, mã chứng khoán LPB) sẽ chốt danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2017 và thực hiện quyền mua cổ phiếu.

Theo đó, LienVietPostBank sẽ phát hành 37,5 triệu cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 100:5. Bên cạnh đó, Ngân hàng dự kiến phát hành 200 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ gần 26,67%, giá bán 10.000 đồng/CP.

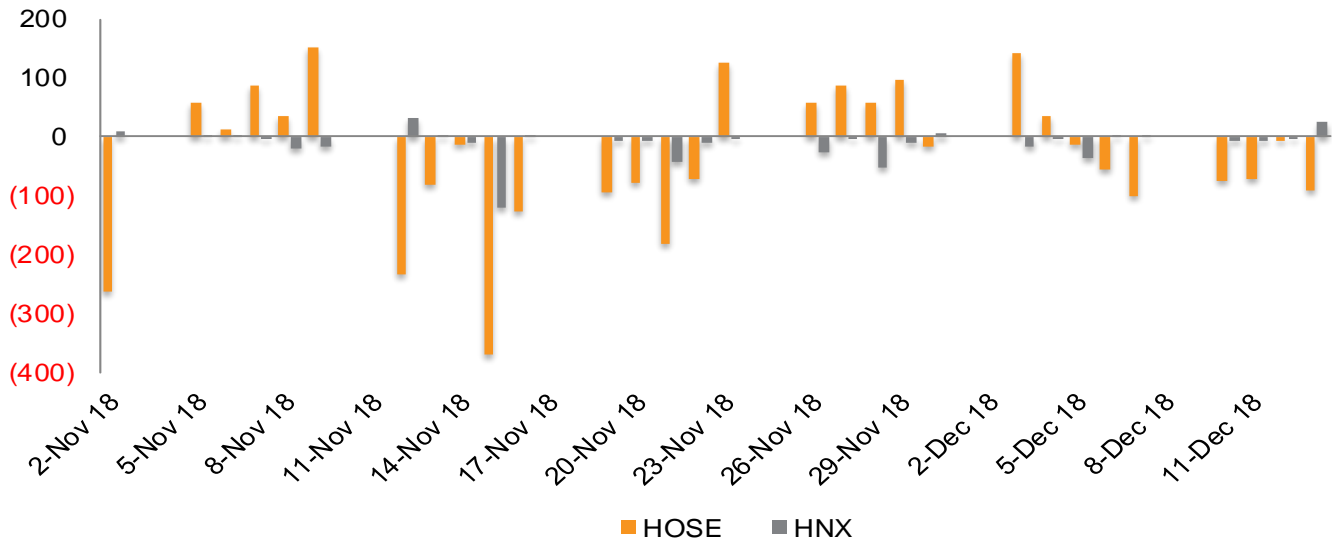
SBT - Chào bán riêng lẻ 60 triệu USD cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài - Công ty dự kiến sẽ thực hiện phát hành riêng lẻ 44.466.667 cổ phần ưu đãi (CPUĐ) có quyền chuyển đổi, tương đương gần 8% tổng số lượng cổ phần sau khi phát hành thành công. Giá bán dự kiến thấp nhất cho NĐT chiến lược là 30.000 đồng/cổ phần và cao nhất là 45.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số lượng CPUĐ này sẽ không có quyền biểu quyết nhưng có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo yêu cầu của NĐT vào bất kỳ thời điểm sau ngày phát hành. Giá chuyển đổi sẽ do Công ty và NĐT thỏa thuận tại thời điểm chuyển đổi và không vượt quá 38.000 đồng/cổ phiếu. CPUĐ sẽ bị hạn chế chuyển nhượng tối thiểu 1 năm kể từ ngày phát hành.

GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	15.9	2.6	MUA	732.3	45.7
% of market	9.5%	6.3%	% of market	19.7%	7.5%
BÁN	16.6	1.0	BÁN	824.5	20.3
% of market	9.9%	2.3%	% of market	22.2%	3.3%
MUA (BÁN) RÒNG	(0.71)	1.7	MUA (BÁN) RÒNG	(92.2)	25.4

Nguồn: HSX, HNX

Diễn biến giao dịch ròng khối ngoại (Tỷ đồng)



LŨY KẾ 2018

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	4,460.7	411.3	MUA	254,118.0	7,505.9
% of market	9.4%	3.3%	% of market	19.6%	4.5%
BÁN	4,117.8	473.4	BÁN	213,528.6	8,565.4
% of market	8.7%	3.8%	% of market	16.5%	5.1%
MUA (BÁN) RÒNG	343.0	(62.1)	MUA (BÁN) RÒNG	40,589	(1,059.5)

Nguồn: HSX, HNX

GIAO DỊCH KHỎI NGOÀI

HOSE					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
VNM	135,000	1,000	0.75	282.8	0.540
HPG	34,000	400	1.19	81.4	0.263
E1VFN30	15,450	100	0.65	56.5	0.000
MSN	87,100	100	0.11	55.3	0.036
VIC	102,800	600	0.59	33.9	0.594

HNX					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
PVS	20,500	16,500	-0.49	23.8	0.000
CEO	14,600	300	2.10	14.6	0.000
VCG	20,800	-500	-2.35	3.2	0.000
VGC	17,900	200	1.13	1.3	0.000
BVS	13,400	400	3.08	0.6	0.000

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
VNM	135,000	1,000	0.75	258.8	0.540	
HPG	34,000	400	1.19	125.6	0.263	
VIC	102,800	600	0.59	58.7	0.594	
CTG	23,150	-350	-1.49	44.2	-0.404	
MSN	87,100	100	0.11	39.8	0.036	

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
VC3	22,000	-500	-2.22	5.4	0.000	
PVS	20,500	-100	-0.49	5.1	0.000	
NRC	40,500	0	0.00	3.4	0.000	
VCG	20,800	-500	-2.35	3.2	0.000	
BVS	13,400	400	3.08	0.7	0.000	

Nước ngoài mua ròng nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
E1VFN30	15,450	100	0.65	51.9	0.000	
VSC	44,700	0	0.00	24.0	0.000	
VNM	135,000	1,000	0.75	24.0	0.540	
SSI	29,700	50	0.17	18.7	0.008	
MSN	87,100	100	0.11	15.5	0.036	

Nước ngoài mua ròng nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
PVS	20,500	-100	-0.49	18.7	0.000	
CEO	14,600	300	2.10	14.5	0.000	
VGC	17,900	200	1.13	0.9	0.000	
S55	26,000	200	0.78	0.4	0.000	
VCS	77,300	2,900	3.90	0.3	0.000	

Nước ngoài bán ròng nhiều nhất (giá trị)						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
HPG	34,000	400	1.19	-44.2	0.263	
CTG	23,150	-350	-1.49	-38.1	-0.404	
VIC	102,800	600	0.59	-24.8	0.594	
VJC	129,500	-700	-0.54	-18.3	-0.118	
VHC	103,000	1,500	1.48	-16.6	0.043	

Nước ngoài bán ròng nhiều nhất (giá trị)						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
VC3	22,000	-500	-2.22	-5.38	0.000	
NRC	40,500	0	0.00	-3.44	0.000	
SHS	14,600	100	0.69	-0.43	0.000	
TV2	129,300	400	0.31	-0.26	0.000	
NDN	12,300	200	1.65	-0.22	0.000	

Nguồn Bloomberg, HOSE, HNX

TOP 60 Cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên HOSE

CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi giá			Vốn hóa Tỷ đồng	SCP triệu CP	Freefloat %	% Room Khối ngoại	KL.GDBQ 30 ngày	P/E x	P/B x	ROE %	ROA %
		1 tháng	3 tháng	6 tháng									
1 VIC	102,800	10.2	2.5	-2.8	328,099	3,192	57.6	31.7	770,110	75.2	6.0	10.3	1.7
2 VHM	80,300	5.9	-4.5	-14.9	268,966	3,350	30.3	33.5	422,910	42.7	2.9	N/A	N/A
3 VNM	135,000	16.4	2.2	-10.5	235,092	1,741	46.2	40.7	1,002,877	27.0	9.2	35.2	29.5
4 VCB	57,600	7.5	-8.4	-3.8	207,231	3,598	22.9	9.2	1,182,497	17.1	3.4	20.9	1.3
5 GAS	97,100	3.4	-10.1	0.5	185,845	1,914	4.2	45.6	610,807	15.0	4.4	30.6	20.8
6 SAB	250,200	5.3	12.7	6.4	160,449	641	10.4	90.2	40,003	36.2	9.6	28.5	20.3
7 BID	34,300	10.6	-2.0	15.7	117,262	3,419	4.4	27.1	1,893,871	14.3	2.3	17.4	0.7
8 MSN	87,100	10.3	-5.7	4.3	101,310	1,163	29.9	8.7	545,120	16.1	5.2	30.9	8.7
9 TCB	28,700	11.5	13.9	-18.3	100,352	3,497	81.8	0.0	1,544,511	10.1	2.0	25.4	3.2
10 CTG	23,150	5.2	-13.1	-15.7	86,197	3,723	15.8	0.0	3,662,861	11.2	1.2	11.7	0.7
11 VRE	32,700	8.3	6.3	-11.0	76,152	2,329	100.0	17.4	1,396,290	50.6	2.9	5.7	5.6
12 HPG	34,000	-7.9	-14.5	-21.7	72,213	2,124	55.8	10.0	4,094,228	7.8	1.9	26.7	15.5
13 BVH	101,000	2.0	2.0	9.2	70,790	701	31.2	24.2	86,140	58.5	4.9	8.4	1.3
14 PLX	61,000	8.0	-12.6	-9.0	70,688	1,159	6.3	9.0	459,892	18.6	3.6	19.5	6.2
15 VJC	129,500	1.2	-12.5	-13.5	70,139	542	53.2	6.4	573,706	13.7	6.6	67.1	19.7
16 NVL	67,400	-4.9	-0.7	26.5	61,184	908	30.7	41.9	246,870	28.5	3.5	14.2	3.8
17 VPB	22,450	11.1	-7.6	-30.7	55,154	2,457	74.0	0.0	3,434,391	8.0	1.8	26.9	2.5
18 MBB	22,200	8.0	-2.6	-10.4	47,962	2,160	56.1	0.0	5,823,707	9.4	1.5	17.4	1.6
19 MWG	89,000	10.2	-2.3	-3.2	38,305	430	85.3	0.0	447,469	13.7	4.7	41.2	13.1
20 HDB	30,600	2.0	-20.7	-25.4	30,019	981	72.6	2.9	1,993,961	15.6	2.1	14.9	1.0
21 FPT	44,600	7.1	2.8	-4.7	27,365	614	81.7	0.0	522,846	8.4	2.3	28.9	11.3
22 STB	12,900	7.5	7.1	0.8	23,267	1,804	94.0	11.1	4,166,570	17.3	1.0	5.8	0.3
23 ROS	36,700	-0.5	-8.7	-40.8	20,831	568	27.0	46.9	2,290,310	28.4	3.6	13.6	7.3
24 BHN	82,500	-2.9	0.1	-26.7	19,124	232	0.9	31.4	488	29.7	5.0	17.3	6.7
25 TPB	21,250	7.0	3.9	-3.5	18,127	853	70.7	0.2	531,136	15.9	2.3	15.9	0.8
26 EIB	13,650	2.2	-1.8	-6.8	16,782	1,229	79.0	0.1	1,685,966	12.4	1.1	9.4	0.9
27 PNJ	98,900	5.8	-2.6	-15.0	16,517	167	69.9	0.0	290,446	18.2	4.7	30.0	19.2
28 SSI	29,700	6.6	-6.6	-12.5	14,825	499	76.7	41.7	1,769,880	10.2	1.6	15.8	7.1
29 HNG	16,700	2.1	-1.2	93.7	14,810	887	42.0	56.1	2,573,438	N/A	1.4	-7.3	-2.5
30 KDH	30,750	2.3	-4.6	-0.7	12,731	414	76.0	3.1	155,046	21.9	2.0	10.5	5.8
31 CTD	159,400	9.9	-2.3	-1.0	12,465	78	86.9	5.1	79,706	7.9	1.5	21.1	11.6
32 DHG	82,500	0.6	-11.5	-21.4	10,787	131	22.1	50.9	102,461	20.4	3.7	18.3	14.6
33 SBT	21,000	-6.0	4.0	41.9	10,404	495	40.5	89.1	2,550,865	24.2	1.7	11.3	4.3
34 GEX	25,450	-1.0	-11.9	-9.9	10,347	407	68.5	36.8	1,065,150	10.1	1.9	22.3	6.9
35 REE	32,850	6.1	-6.9	-1.9	10,185	310	84.4	0.0	269,267	6.5	1.2	19.1	11.0
36 VHC	103,000	-2.0	21.3	71.1	9,507	92	37.8	62.6	267,377	7.7	2.5	37.4	22.7
37 DXG	25,850	3.4	-8.2	-22.6	9,043	350	69.5	0.8	1,466,666	8.5	2.0	25.9	9.0
38 GMD	28,900	-1.0	7.0	4.1	8,581	297	60.8	0.1	1,066,432	4.6	1.5	30.8	18.1
39 YEG	264,500	-9.4	20.6	N/A	8,274	31	93.2	54.8	9,071	106.9	20.7	29.0	11.6
40 DPM	20,850	11.5	20.2	13.0	8,159	391	40.2	27.7	513,647	14.0	1.0	8.1	5.9
41 VCI	48,650	-7.0	-19.9	-28.1	7,930	163	66.1	58.8	93,909	11.3	2.6	30.5	13.9
42 SCS	153,000	4.1	-3.5	N/A	7,648	50	99.1	33.3	9,088	23.5	9.1	40.8	35.2
43 NT2	26,150	3.4	-7.3	-9.8	7,528	288	32.1	27.2	65,549	9.1	2.0	19.8	9.3
44 PDR	27,600	5.7	7.4	-11.8	7,352	266	37.8	43.2	1,028,441	14.3	2.3	18.3	5.1
45 HCM	56,100	0.4	-10.0	-17.5	7,268	130	66.7	38.1	138,866	9.2	2.4	27.8	15.1
46 TCH	20,000	-0.5	-20.6	-11.7	7,065	353	50.0	44.9	746,656	21.0	1.7	7.8	6.7
47 NLG	28,700	2.5	-6.8	-4.3	6,863	239	60.6	0.0	321,145	6.9	1.5	22.4	9.6
48 VPI	42,600	-0.9	0.6	N/A	6,816	160	100.0	39.3	256,288	9.9	3.7	38.8	13.1
49 KBC	14,500	15.5	21.3	16.0	6,812	470	75.4	29.8	2,250,805	12.8	0.8	6.2	3.3
50 LGC	35,300	27.4	22.4	43.5	6,808	193	N/A	4.0	13	41.5	2.6	6.5	1.7
51 PVD	17,300	8.8	7.1	20.1	6,623	383	49.4	31.7	2,657,602	112.1	0.5	0.6	0.4
52 CII	26,600	6.6	4.3	-2.9	6,509	245	84.8	15.3	731,653	80.1	1.3	1.7	0.4
53 PAN	45,400	1.1	-22.4	-30.7	6,174	136	47.6	53.9	39,432	26.8	1.7	6.4	2.7
54 PPC	18,450	1.7	-1.9	6.0	5,915	321	24.7	34.3	224,400	6.0	1.0	17.0	12.3
55 HT1	15,250	16.0	10.1	21.5	5,819	382	20.0	43.5	274,388	9.5	1.2	12.2	5.4
56 DCM	10,400	9.5	0.5	-9.2	5,506	529	24.4	45.1	513,011	10.4	0.9	8.6	5.1
57 FRT	75,000	5.6	0.0	-16.7	5,100	68	92.4	0.3	18,741	18.1	6.4	42.9	6.8
58 KDC	24,700	-3.1	-19.7	-27.6	5,080	206	36.7	27.4	47,723	N/A	0.8	-1.2	-0.6
59 PME	65,200	-5.5	-6.9	-12.5	4,891	75	99.0	38.0	4,946	15.0	3.0	19.3	16.0
60 HAG	5,200	-3.7	-15.4	15.8	4,822	927	63.8	40.6	2,650,533	N/A	0.4	-2.5	-0.7

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. Sales&Trading VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi bộ phận Sales&Trading – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT. Báo cáo này không trực tiếp hoặc ngụ ý dùng để phân phối, phát hành hay sử dụng cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào là công dân hay thường trú hoặc tạm trú tại bất kỳ địa phương, lãnh thổ, quốc gia hoặc đơn vị có chủ quyền nào khác mà việc phân phối, phát hành hay sử dụng đó trái với quy định của pháp luật.

Báo cáo này được cung cấp trên cơ sở được đảm bảo tính bảo mật. Người sử dụng không được phép (i) sao chép hoặc lưu trữ dưới bất kỳ hình thức (ii) truyền tay hoặc phân phối, trực tiếp hoặc gián tiếp, từng phần hay toàn bộ báo cáo, cho bất kỳ ai mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào sự tư vấn độc lập và phù hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư cá biệt, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

VNDIRECT SALES & TRADING

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 – Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội

Điện thoại: +84 439724568

Máy lẻ: 12560

Email : phong.sale.trading@vndirect.com.vn

Website: <http://vndirect.com.vn>